TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 04-9-2026.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DÂN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thuận.

Bà Trần Thị Phước Duyên.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1985;

Địa chỉ: 778/42/14 H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số A, ấp H (trước đây là ấp H), xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa, bà A và ông M vắng mặt (bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông M vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống với nhau và ông bà có đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phần H (nay là Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 01/10 ngày 26/01/2010. Sau khi kết hôn, ông

bà chung sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc được thời gian đầu đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, không hiểu nhau, luôn bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên tranh cãi, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng nhưng nghĩ đến con nên bà cố gắng duy trì mối quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa ông bà ngày càng trầm trọng và ông bà không chung sống với nhau từ năm 2024 cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống của vợ chồng không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Bà và ông M có 01 người con chung là Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 30/3/2012, hiện con chung đang sống với bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, bà không yêu cầu ông M cấp dưỡng cho con.

Bà và ông M không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà phải đi làm, xin nghỉ làm rất khó nên, bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không tham gia các phiên họp, hòa giải, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, bị đơn chưa thực hiện quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh :

- Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

- Về con chung: giao con chung tên Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 30/3/2012 cho bà Nguyễn Thị Ngọc A trực tiếp, tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ghi nhận bà A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung: không có.

- Về án phí: bà A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông M. Ông M cư trú tại xã H, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long.

Bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà A và ông M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà A và ông M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) vào ngày 26/01/2010 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà A thì trong quá trình chung sống bà và ông M đã phát sinh mâu thuẫn nhưng ông bà không tự giải quyết được để mâu thuẫn kéo dài và ông bà không chung sống với nhau từ năm 2024 cho đến nay. Vì vậy, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M. Với yêu cầu ly hôn của bà A, ông M không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bỏ mặc cho bà A tự giải quyết.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định "Tình nghĩa vợ chồng":

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác."

Hội đồng xét xử xét thấy, bà A và ông M không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và đã không chung sống với nhau trong thời gian dài nên ông bà không còn tình nghĩa vợ chồng. Như vậy, hôn nhân của bà A và ông M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông M là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà A thì bà và ông M có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 30/3/2012, hiện đang

sống với bà A. Bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, ông M không có ý kiến phản đối với yêu cầu này của bà A.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Xét thấy, hiện con chung Nguyễn Ngọc Anh T đang sống với bà A nên có sự gắn bó thân thiết với nhau, đồng thời con có nguyện vọng muốn sống với bà A. Như vậy, nhằm bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con nên Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Ngọc Anh T cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con" và tại khoản 1 Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này…". Tuy nhiên, do bà A không yêu cầu ông M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà A trình bày bà và ông M không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông M thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012051 ngày 18/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà A đã nộp đủ án phí.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

1.2. Về con chung:

Giao con chung Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 30/3/2012 cho bà Nguyễn Thị Ngọc A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Ngọc A không yêu cầu ông Nguyễn Văn M cấp dưỡng cho con.

Ông Nguyễn Văn M được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày bà và ông Nguyễn Văn M không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông Nguyễn Văn M thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012051 ngày 18/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị Ngọc A đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Ủy ban nhân dân phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Mộng Tuyền